



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Các báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Q2 năm 2014



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		649.387.371.596	554.175.015.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	203.333.204.167	166.752.863.652
111	1. Tiền		52.267.816.106	67.752.863.652
112	2. Các khoản tương đương tiền		151.065.388.061	99.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	-	58.874.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	80.808.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(21.933.600)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.421.481.050	222.314.913.292
131	1. Phải thu khách hàng	6	232.351.121.888	217.889.943.273
132	2. Trả trước cho người bán	7	13.553.362.160	3.117.331.553
135	3. Các khoản phải thu khác		3.516.997.002	1.307.638.466
140	IV. Hàng tồn kho	8	191.632.792.106	161.173.864.247
141	1. Hàng tồn kho		203.208.696.753	172.789.778.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.575.904.647)	(11.615.913.937)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.999.894.273	3.874.500.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.123.988.844	863.177.741
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		900.815.324	891.072.907
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.975.090.105	2.120.249.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		276.707.396.888	273.375.739.005
220	I. Tài sản cố định		136.474.482.051	137.509.730.228
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	99.384.435.940	98.169.529.968
222	Nguyên giá		296.161.201.382	288.707.249.528
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(196.776.765.442)	(190.537.719.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.162.613.408	32.722.859.980
228	Nguyên giá		41.874.276.626	41.874.276.626
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(10.711.663.218)	(9.151.416.646)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.927.432.703	6.617.340.280
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	130.391.812.096	127.391.812.096
251	1. Đầu tư vào công ty con		109.500.000.000	106.500.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	30.685.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.841.102.741	8.474.196.681
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.580.855.009	1.042.252.480
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	7.169.981.232	7.341.677.701
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.266.500	90.266.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		926.094.768.484	827.550.754.884

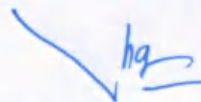
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		350.130.293.063	280.492.854.321
310	I. Nợ ngắn hạn		325.801.036.850	254.514.829.928
311	1. Vay ngắn hạn	12	177.822.253.994	175.036.092.116
312	2. Phải trả người bán	13	94.244.124.705	45.996.497.352
313	3. Người mua trả tiền trước		1.465.808.371	520.844.185
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.317.340.257	3.666.324.401
315	5. Phải trả người lao động		6.991.870.275	6.338.858.845
316	6. Chi phí phải trả	15	12.363.792.689	16.214.451.339
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		12.736.252.580	1.351.488.597
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.859.593.979	5.390.273.093
330	II. Nợ dài hạn		24.329.256.213	25.978.024.393
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	15.200.715.117	14.703.023.617
334	2. Vay dài hạn	17	9.128.541.096	11.275.000.776
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		575.964.475.421	547.057.900.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	575.964.475.421	547.057.900.563
411	1. Vốn cổ phần		232.979.150.000	232.979.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.415.612.573	27.587.484.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		30.134.709.129	24.306.580.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.217.980.719	133.967.662.307
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		926.094.768.484	827.550.754.884

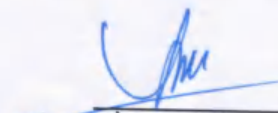
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	684.412	1.564.800
- Yên Nhật	307.000	307.000
- Nhân dân tệ (RMB)	24.698	21.801
- Bảng Anh (GBP)	1.556	15.893
- Euro (EUR)	1.619	2.230
- Đô la Singapore (SGD)	80	1.590



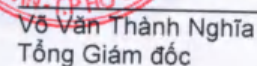
Phạm Thị Giang
Người lập

Ngày 13 tháng 08 năm 2014



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc


Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

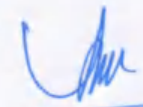
B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2014

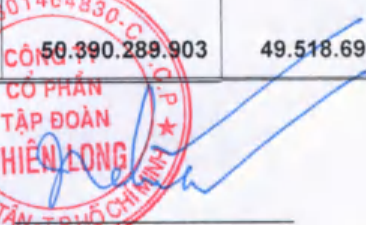
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	250.209.125.467	235.841.329.849	405.587.998.871	391.569.584.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.454.168.705)	(4.265.669.401)	(7.367.360.559)	(5.899.590.281)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	247.754.956.762	231.575.660.448	398.220.638.312	385.669.993.819
11	4. Giá vốn hàng bán		(160.797.199.544)	(146.887.300.225)	(263.974.178.395)	(249.813.434.584)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		86.957.757.218	84.688.360.223	134.246.459.917	135.856.559.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.232.261.503	2.301.208.751	3.779.789.895	4.935.121.300
22	7. Chi phí tài chính	20	(4.102.128.968)	(5.256.935.714)	(7.391.038.730)	(10.242.386.944)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.014.424.081)	(4.501.842.732)	(6.216.431.648)	(9.701.165.992)
24	8. Chi phí bán hàng		(12.080.341.661)	(14.155.598.187)	(16.622.645.353)	(19.600.626.553)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(30.398.808.659)	(26.663.784.360)	(52.271.699.358)	(46.811.813.875)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.608.739.433	40.913.250.713	61.740.866.371	64.136.853.163
31	11. Thu nhập khác	21	2.802.714.802	5.373.763.513	3.962.212.417	8.173.742.112
32	12. Chi phí khác	21	(490.362.960)	(3.881.451.658)	(638.800.399)	(5.654.931.758)
40	13. Lợi nhuận khác		2.312.351.842	1.492.311.855	3.323.412.018	2.518.810.354
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.921.091.275	42.405.562.568	65.064.278.389	66.655.663.517
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(11.486.629.167)	(11.773.098.858)	(14.502.292.017)	(16.801.996.617)
52	16. Lợi ích(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	1.421.046.653	801.418.598	(171.696.469)	(334.974.938)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.855.508.761	31.433.882.308	50.390.289.903	49.518.691.962


Phạm Thị Giang
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		44.921.091.275	42.405.562.568	65.064.278.389	66.655.663.517
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		6.731.456.286	7.182.968.855	13.303.245.661	14.210.271.027
03	Các khoản dự phòng		1.916.897.811	(2.480.138.078)	(40.009.290)	(2.614.644.627)
04	Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		564.515.757	459.339.911	564.515.757	459.339.911
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.678.867.219)	(2.539.972.755)	(4.543.273.289)	(4.685.180.294)
06	Chi phí lãi vay	20	3.014.424.081	4.501.842.732	6.216.431.648	9.701.165.992
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.469.517.991	49.529.603.233	80.565.188.876	83.726.615.526
09	Tăng các khoản phải thu		(29.025.324.008)	(43.943.431.905)	(27.680.188.513)	(36.783.299.931)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.252.765.082)	(35.649.557.372)	(30.418.918.569)	(40.524.357.006)
11	Tăng các khoản phải trả		46.286.162.011	48.771.627.481	46.705.765.963	47.985.044.738
12	Tăng chi phí trả trước		(1.082.163.651)	(782.826.731)	(1.799.413.632)	(864.331.883)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.055.053.438)	(4.735.909.195)	(6.331.105.747)	(10.038.822.797)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.898.212.930)	(7.377.700.777)	(4.015.146.229)	(13.553.049.677)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	447.960.000	-	447.960.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.505.465.601)	(13.698.595.099)	(13.527.768.109)	(13.032.415.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>29.936.695.292</u>	<u>(7.438.830.365)</u>	<u>43.498.414.040</u>	<u>17.363.343.460</u>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.851.304.401)	(7.193.580.566)	(9.468.230.561)	(10.005.007.569)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		672.706.341	2.787.972.258	1.764.483.045	2.808.881.349
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)	(2.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	285.000.000	-	5.128.390.540
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.959.769.251	1.874.548.757	3.326.441.066	3.836.778.330
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<u>(7.218.828.809)</u>	<u>(2.246.059.551)</u>	<u>(7.377.306.450)</u>	<u>(230.957.350)</u>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		132.807.819.089	146.848.796.781	209.082.122.176	244.125.777.614
	Tiền chi trả nợ vay		(122.694.732.369)	(149.616.896.117)	(208.727.724.817)	(264.646.642.610)
36	Chi trả cổ tức		-	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.113.086.720	(2.768.099.336)	354.397.359	(20.520.864.996)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		32.830.953.203	(12.452.989.252)	36.475.504.949	(3.388.478.886)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	170.397.415.398	144.190.808.576	166.752.863.652	135.126.298.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.835.566	175.732.828	104.835.566	175.732.828
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	203.333.204.167	131.913.552.152	203.333.204.167	131.913.552.152



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Mô Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được phân bổ khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	31/12/2013
		VND
Các khoản tương đương tiền (*)	151.065.388.061	99.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	51.827.320.368	67.222.736.177
Tiền mặt	440.495.738	530.127.475
TỔNG CỘNG	203.333.204.167	166.752.863.652

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng và tiền lãi thu được tại mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	80.808.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(21.933.600)
ĐẦU TƯ THUẬN	-	58.874.400

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết ngắn hạn như sau:

	30/06/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Long Hậu (LHG)	-	-	5.772	80.808.000

5.2 Đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Đầu tư vào các công ty con	109.500.000.000	106.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	140.185.000.000	137.185.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	130.391.812.096	127.391.812.096

5.2.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30/06/2014		31/12/2013	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	10.000.000.000	100	7.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
ĐẦU TƯ THUẬN		109.500.000.000		106.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

5.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.891.812.096</u>	<u>20.891.812.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.3 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	30/06/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	217.423.242.649	204.774.873.642
Phải thu bên thứ ba	14.927.879.239	13.115.069.631
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>232.351.121.888</u>	<u>217.889.943.273</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	5.256.640.000	-
Trả trước bên thứ ba	8.296.722.160	3.117.331.553
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>13.553.362.160</u>	<u>3.117.331.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	31/12/2013
		VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	90.359.145.143	77.681.269.871
Thành phẩm	53.114.138.693	56.919.580.113
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.069.835.763	24.805.973.212
Hàng mua đang đi trên đường	27.586.214.881	12.403.689.102
Công cụ, dụng cụ	850.121.334	754.934.684
Hàng hóa	229.240.939	224.331.202
TỔNG CỘNG	203.208.696.753	172.789.778.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.575.904.647)	(11.615.913.937)
GIÁ TRỊ THUẬN	191.632.792.106	161.173.864.247

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
		VNĐ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(11.615.913.937)	(11.136.270.439)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.028.098.423)	(5.888.329.187)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.068.107.713	5.408.685.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(11.575.904.647)	(11.615.913.937)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tiện ích tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	70.078.749.326	110.478.696.393	13.753.082.214	7.468.588.708	86.928.132.887	288.707.249.528
Mua mới	-	6.405.530.590	1.285.954.727	217.000.000	614.646.630	8.523.131.947
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.502.606.277	-	-	3.871.057.992	5.373.664.269
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.648.368.064)	(167.339.660)	(82.983.736)	(1.544.152.902)	(6.442.844.362)
Số cuối kỳ	<u>70.078.749.326</u>	<u>113.738.465.196</u>	<u>14.871.697.281</u>	<u>7.602.604.972</u>	<u>89.869.684.607</u>	<u>296.161.201.382</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	273.767.397	38.958.597.606	6.710.556.917	3.198.589.469	72.561.406.478	121.702.917.867
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(16.937.067.028)	(80.791.703.914)	(8.874.201.237)	(5.303.216.559)	(78.631.530.822)	(190.537.719.560)
Khấu hao trong kỳ	(1.397.959.265)	(6.866.288.981)	(634.808.947)	(468.314.071)	(2.772.203.743)	(12.139.575.007)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.552.453.961	167.339.660	82.983.736	1.097.751.768	5.900.529.125
Số cuối kỳ	<u>(18.335.026.293)</u>	<u>(83.105.538.934)</u>	<u>(9.341.670.524)</u>	<u>(5.688.546.894)</u>	<u>(80.305.982.797)</u>	<u>(196.776.765.442)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	<u>53.141.682.298</u>	<u>29.686.992.479</u>	<u>4.878.880.977</u>	<u>2.165.372.149</u>	<u>8.296.602.065</u>	<u>98.169.529.968</u>
Số cuối kỳ	<u>51.743.723.033</u>	<u>30.632.926.262</u>	<u>5.530.026.757</u>	<u>1.914.058.078</u>	<u>9.563.701.810</u>	<u>99.384.435.940</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 17)	9.388.093.094	19.331.449.033	-	-	-	28.719.542.127

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	9.847.625.000	31.543.673.226	367.000.000	115.978.400	41.874.276.626
Mua mới	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.847.625.000	31.543.673.226	367.000.000	115.978.400	41.874.276.626
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết		3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
Số đầu kỳ	(1.175.864.496)	(7.492.573.750)	(367.000.000)	(115.978.400)	(9.151.416.646)
Khấu trừ trong kỳ	-	(1.560.246.572)	-	-	(1.560.246.572)
Số cuối kỳ	(1.175.864.496)	(9.052.820.322)	(367.000.000)	(115.978.400)	(10.711.663.218)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	8.671.760.504	24.051.099.476	-	-	32.722.859.980
Số cuối kỳ	8.671.760.504	22.490.852.904	-	-	31.162.613.408
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	31/12/2013
		VNĐ
Khuôn đang chế tạo	4.000.609.169	4.159.388.342
Thiết bị đang hình thành	815.198.534	1.346.326.938
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	1.111.625.000	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	<u>5.927.432.703</u>	<u>6.617.340.280</u>

12. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
		VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	172.122.253.994	169.336.092.116
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17</i>)	5.700.000.000	5.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>177.822.253.994</u>	<u>175.036.092.116</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản
		nguyên tệ Đô la Mỹ			đảm bảo (Thuyết minh số 7,8 và 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	85.144.453.316 1.646.425.041		Từ ngày 08 tháng 07 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014 Từ ngày 26 tháng 08 năm 2014	6,2 – 7,0 3,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.478.423.826 11.567.738.846	1.431.026	Từ ngày 22 tháng 07 năm 2014 đến ngày 23 tháng 10 năm 2014 Từ ngày 15 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 10 năm 2014	3,5 – 3,8 5,43 – 6,98	Thành phẩm, nhà cửa vật kiến trúc, được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cô Gia Thọ Thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cô Gia Thọ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	42.681.789.529 603.423.436		Từ ngày 14 tháng 07 năm 2014 đến ngày 29 tháng 12 năm 2014 Ngày 09 tháng 09 năm 2014	6,0 – 7,0 3,8	Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc
TỔNG CỘNG	172.122.253.994	1.536.661			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Phải trả các bên thứ ba	86.468.622.946	35.257.263.926
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	7.775.501.759	10.739.233.426
TỔNG CỘNG	<u>94.244.124.705</u>	<u>45.996.497.352</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22.2</i>)	11.486.629.167	999.483.379
Thuế nhập khẩu	2.209.585.185	1.932.460.147
Thuế giá trị gia tăng	4.032.561.465	207.107.835
Thuế thu nhập cá nhân	588.564.440	527.273.040
TỔNG CỘNG	<u>18.317.340.257</u>	<u>3.666.324.401</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Lương tháng 13	4.867.346.375	8.696.036.999
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	2.569.185.451	839.212.545
Chi phí lãi vay	694.237.313	808.911.412
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	250.191.652	126.418.519
Khác	3.982.831.898	5.743.871.864
TỔNG CỘNG	<u>12.363.792.689</u>	<u>16.214.451.339</u>

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là chi phí trích trước cho khoản trợ cấp thôi việc được trình bày trong thuyết minh 3.12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

17. VAY DÀI HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>14.828.541.096</u>	<u>16.975.000.776</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> <i>(Thuyết minh số 12)</i>	5.700.000.000	5.700.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	9.128.541.096	11.275.000.776

Khoản vay dài hạn từ các ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8)
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ	13.175.000.776	18 lần từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	11,7 %/năm	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
140420032/2014	1.653.540.320	60 tháng từ ngày 04 tháng 06 năm 2014 đến ngày 04 tháng 06 năm 2019	9,5 %/năm	Máy móc thiết bị

TỔNG CỘNG

14.828.541.096

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	127.959.522.297	509.854.980.553
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.518.691.962	49.518.691.962
Phân phối lợi nhuận Cổ tức công bố	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.179.970.000)	(21.179.970.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.089.713.136)	(8.089.713.136)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	211.799.700.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	136.113.201.123	528.023.989.379
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	133.967.662.307	547.057.900.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.390.289.903	50.390.289.903
Phân phối lợi nhuận Cổ tức công bố	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.002.757.545)	(8.002.757.545)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	232.979.150.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	151.217.980.719	575.964.475.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Tổng doanh thu gộp	405.587.998.871	391.569.584.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	393.529.812.284	375.680.983.253
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	12.058.186.587	15.888.600.847
Các khoản giảm trừ	(7.367.360.559)	(5.899.590.281)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(7.350.529.339)	(5.689.004.465)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(16.831.220)	(210.585.816)
DOANH THU THUẬN	398.220.638.312	385.669.993.819
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	386.179.282.945	369.991.978.788
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	12.041.355.367	15.678.015.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.577.672.439	3.831.361.663
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.117.456	1.103.759.637
Cổ tức được chia	60.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>3.779.789.895</u>	<u>4.935.121.300</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Chi phí lãi vay	6.216.431.648	9.701.165.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	564.515.757	459.339.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	618.375.925	631.328.974
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(8.284.600)	(549.447.933)
TỔNG CỘNG	<u>7.391.038.730</u>	<u>10.242.386.944</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Thu nhập khác	3.962.212.417	8.173.742.112
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.447.916.087	6.484.350.523
Thu từ cho thuê	335.500.000	381.136.362
Phí sử dụng phần mềm SAP	646.008.000	646.008.000
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	132.144.017	264.922.249
Các khoản thu khác	1.400.644.313	397.324.978
Chi phí khác	(638.800.399)	(5.654.931.758)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(542.315.237)	(5.630.531.892)
Các khoản chi phí khác	(96.485.162)	(24.399.866)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>3.323.412.018</u>	<u>2.518.810.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Thuế TNDN năm hiện hành	14.384.842.097	16.764.819.575
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>117.449.920</u>	<u>37.177.042</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.502.292.017</u>	<u>16.801.996.617</u>

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện hành. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ báo cáo khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	65.064.278.389	66.655.663.517
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	1.161.806.005	1.743.514.532
Cổ tức nhận được	(60.000.000)	-
Thay đổi chi phí phải trả	(1.068.252.690)	(568.981.713)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.009.290)	(1.731.537.270)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	497.691.500	1.206.474.108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(169.868.015)	(245.854.874)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	65.385.645.899	67.059.278.300
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	14.384.842.097	16.764.819.575
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	999.483.379	8.425.511.158
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	117.449.920	37.177.042
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.015.146.229)	(13.553.049.677)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11.486.629.167	11.674.458.098

22.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	30/06/2014	31/12/2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Chi phí phải trả	1.317.044.216	1.552.059.807	(235.015.591)	(142.245.428)
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.344.157.326	3.234.665.196	109.492.130	301.618.527
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.546.699.022	2.555.501.066	(8.802.044)	(432.884.318)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.919.332)	(548.368)	(37.370.964)	(61.463.719)
Tài sản thuế hoãn lại	7.169.981.232	7.341.677.701		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(171.696.469)	(334.974.938)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	316.825.365.017
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.124.247.872
		Thu từ cho thuê	240.000.000
		Phí sử dụng hệ thống SAP	254.280.000
		Thuê kho	465.343.380
		Mua hàng hóa	299.931.140
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	13.235.434.240
		Bán nguyên vật liệu	4.702.418.025
		Thu từ cho thuê	10.000.000
		Phí sử dụng hệ thống SAP	391.728.000
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.502.027.941
		Bán tài sản cố định	342.727.273
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	9.025.189.281
		Mua hàng hóa	1.087.344.039
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	394.955.961
		Bán tài sản	22.000.000
		Thu từ cho thuê	36.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	4.547.834.643
		Thu từ cho thuê	36.000.000
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	269.524.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i> VNĐ
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	199.245.359.090
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	6.517.516.663
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	7.762.653.356
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	<u>3.897.713.540</u>
			<u>217.423.242.649</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(836.355.020)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua thành phẩm	(5.945.087.389)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	<u>(994.059.350)</u>
			<u>(7.775.501.759)</u>
<i>Ứng trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	5.256.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Đến 1 năm	4.230.657.855	1.856.848.500
Từ 1-5 năm	4.355.661.600	792.000.000
TỔNG CỘNG	8.586.319.455	2.648.848.500

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản VNĐ	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VND	+100	(1.542.225.228)
USD	+50	(163.641.362)
VND	-100	1.542.225.228
USD	-50	163.641.362
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VND	100	(1.557.577.125)
USD	50	(177.423.504)
VND	-100	1.557.577.125
USD	-50	177.423.504

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có phòng ngừa rủi ro đối với rủi ro ngoại tệ do rủi ro do thay đổi ngoại tệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ, vì sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo riêng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Vay	177.822.253.994	9.128.541.096	186.950.795.090
Phải trả người bán	94.244.124.705	-	94.244.124.705
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.466.730.849	-	6.466.730.849
TỔNG CỘNG	278.533.109.548	9.128.541.096	287.661.650.644
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	175.036.092.116	11.275.000.776	186.311.092.892
Phải trả người bán	45.996.497.352	-	45.996.497.352
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.993.300.357	-	6.993.300.357
TỔNG CỘNG	228.025.889.825	11.275.000.776	239.300.890.601

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và kiến trúc, máy móc và thiết bị, và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng (Thuyết minh số 12 và 17).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
<i>Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 5.1)</i>	-	-	80.808.000	(21.933.600)	-	58.874.400	
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng							
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.565.000.000	(3.565.000.000)	-	-	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	27.120.000.000	(6.228.187.904)	27.120.000.000	(6.228.187.904)	20.891.812.096	20.891.812.096	
Phải thu bên thứ ba	14.927.879.239	-	13.115.069.631	-	14.927.879.239	13.115.069.631	
Phải thu các bên liên quan	217.423.242.649	-	204.774.873.642	-	217.423.242.649	204.774.873.642	
Phải thu khác	3.516.997.002	-	1.307.638.466	-	3.516.997.002	1.307.638.466	
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.333.204.167	-	166.752.863.652	-	203.333.204.167	166.752.863.652	
TỔNG CỘNG	469.886.323.057	(9.793.187.904)	416.716.253.391	(9.815.121.504)	460.093.135.153	406.901.131.887	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính							
Vay							
Phải trả cho các bên liên quan	186.950.795.090	-	186.311.092.892	-	186.950.795.090	186.311.092.892	
Phải trả người bán	7.775.501.759	-	10.739.233.426	-	7.775.501.759	10.739.233.426	
Phải trả khác và chi phí phải trả	86.468.622.946	-	35.257.263.926	-	86.468.622.946	35.257.263.926	
Phải trả khác	6.466.730.849	-	6.993.300.357	-	6.466.730.849	6.993.300.357	
TỔNG CỘNG	287.661.650.644	-	239.300.890.601	-	287.661.650.644	239.300.890.601	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36.14/ CV-TL

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC Công ty mẹ quý 2 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 2 năm 2014 đạt 34.856 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 3.422 triệu đồng, tương đương tăng 10,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2014 đạt 247.755 triệu đồng, tăng 7% so với quý 2 năm 2013 do thị trường tiêu thụ có phần thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, chi phí tài chính quý này giảm 22% do lãi suất vay vốn trên thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH